

Số/No: 297-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- |                                       |                                 |
|---------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu (Name of sample):          | MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ            |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample):      | K <sub>1</sub> , K <sub>2</sub> |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity):           | 02                              |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date):    | 17/4/2025                       |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date):   | 17-25/4/2025                    |
| 6. Khách hàng (Client):               | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng  |
| 7. Địa chỉ (Address):                 | TP. Đà Nẵng                     |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): |                                 |

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters) | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test methods)  | Kết quả<br>(Test results) |                |
|------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|
|            |                          |                    |                                    | K <sub>1</sub>            | K <sub>2</sub> |
| 01         | Nhiệt độ                 | °C                 | QCVN 46:2012/BTNMT                 | 28,4                      | 28,7           |
| 02         | Độ ẩm                    | %                  | QCVN 46:2012/BTNMT                 | 62                        | 61             |
| 03         | Độ ồn <sub>(Leq)</sub>   | dBA                | TCVN 7878-2:2018                   | 54,6                      | 54,2           |
| 04         | Tổng bụi lơ lửng (TSP)   | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                     | 120                       | 100            |
| 05         | CO                       | µg/Nm <sup>3</sup> | DEEC-QT.04:2005<br>DEEC-PT.05:2005 | 2500-<br>5000             | 2500-<br>5000  |
| 06         | NO <sub>2</sub>          | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                     | 25                        | 22             |
| 07         | SO <sub>2</sub>          | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                     | 53                        | 62             |

### Ghi chú:

K<sub>1</sub>: Mẫu lấy tại đường số 3, KCN Liên Chiểu.

K<sub>2</sub>: Mẫu lấy tại đường số 7 - KCN Liên Chiểu.

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

3.(\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường-Trung tâm công nghệ môi trường tại TP Đà Nẵng, VIMCERTS 120 - VIMCERTS 079 - VIMCERTS 032)

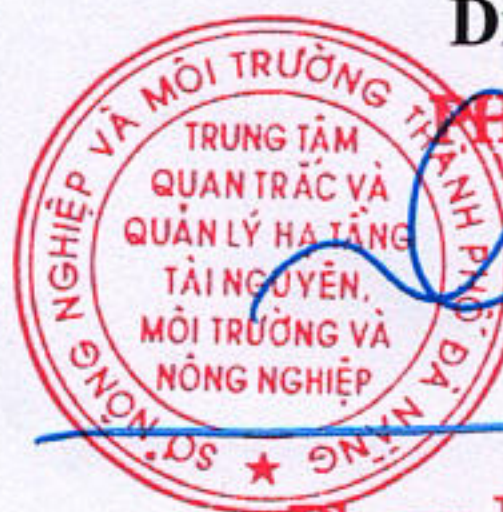
4. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

5. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC  
Head of Monitoring Department

Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC  
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Hoàng Phi



Số/No: 298-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- Tên mẫu (Name of sample):
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample):
- Số lượng mẫu (Quantity):
- Ngày nhận mẫu (Receiving date):
- Ngày phân tích (Analysing date):
- Khách hàng (Client):
- Địa chỉ (Address):
- Kết quả thử nghiệm (Test results):

**MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**

K<sub>3</sub>, K<sub>4</sub>, K<sub>5</sub>, K<sub>6</sub>

04

17/4/2025

17-25/4/2025

**Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng  
TP. Đà Nẵng**

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters) | Đơn vị<br>(Unit)  | Phương pháp thử<br>(Test methods) | Kết quả<br>(Test results) |                |                |                |
|------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------|----------------|----------------|
|            |                          |                   |                                   | K <sub>3</sub>            | K <sub>4</sub> | K <sub>5</sub> | K <sub>6</sub> |
| 01         | Nhiệt độ                 | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT                | 29,8                      | 30,1           | 30,7           | 30,8           |
| 02         | Độ ẩm                    | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT                | 62,7                      | 62,4           | 62,1           | 62,4           |
| 03         | Ánh sáng                 | Lux               | Light Meter                       | 154                       | 154            | 162            | 154            |
| 04         | Độ ồn <sub>(Leq)</sub>   | dBA               | TCVN 7878-2:2018                  | 72,1                      | 72,6           | 77,2           | 79,2           |
| 05         | Tổng bụi lơ lửng (TSP)   | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                    | 0,14                      | 0,12           | 0,12           | 0,15           |
| 06         | NO <sub>2</sub>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                    | 0,026                     | 0,024          | 0,023          | 0,028          |
| 07         | SO <sub>2</sub>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                    | 0,073                     | 0,079          | 0,067          | 0,082          |

**Ghi chú:**

K<sub>3</sub>: Mẫu lấy tại XN sầm lốp ô tô - Nhà thành hình 150 cán tráng.

K<sub>4</sub>: Mẫu lấy tại xí nghiệp sầm lốp ô tô - Nhà lưu hóa lốp.

K<sub>5</sub>: Xí nghiệp lốp Radial - Mẫu lấy tại xưởng luyện.

K<sub>6</sub>: Mẫu lấy tại xí nghiệp lốp Radial - Xưởng cán tráng, ép đùn.

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

**TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC  
Head of Monitoring Department**



**Huỳnh Ngọc Kháng**

**GIÁM ĐỐC  
Director**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Hoàng Phi**



Số/No: 299-DV/2025/TQM (K104.25) Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1. Tên mẫu (Name of sample):

2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample):

3. Số lượng mẫu (Quantity):

4. Ngày nhận mẫu (Receiving date):

5. Ngày phân tích (Analysing date):

6. Khách hàng (Client):

7. Địa chỉ (Address):

8. Kết quả thử nghiệm (Test results):
- MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ  
K<sub>7</sub>, K<sub>8</sub>, K<sub>12</sub>, K<sub>13</sub>  
04  
17/4/2025  
17-25/4/2025  
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng  
TP. Đà Nẵng

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters) | Đơn vị<br>(Unit)  | Phương pháp thử<br>(Test methods) | Kết quả<br>(Test results) |                |                 |                 |
|------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
|            |                          |                   |                                   | K <sub>7</sub>            | K <sub>8</sub> | K <sub>12</sub> | K <sub>13</sub> |
| 01         | Nhiệt độ                 | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT                | 30,6                      | 30,9           | 31,0            | 31,1            |
| 02         | Độ ẩm                    | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT                | 63,2                      | 62,3           | 59,8            | 59,6            |
| 03         | Ánh sáng                 | Lux               | Light Meter                       | 247                       | 297            | 157             | 234             |
| 04         | Độ ồn <sub>(Leq)</sub>   | dBA               | TCVN 7878-2:2018                  | 63,1                      | 69,8           | 75,4            | 78,3            |
| 05         | Tổng bụi lơ lửng (TSP)   | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                    | 0,10                      | 0,11           | 0,10            | 0,09            |
| 06         | NO <sub>2</sub>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                    | 0,023                     | 0,024          | 0,025           | 0,020           |
| 07         | SO <sub>2</sub>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                    | 0,068                     | 0,069          | 0,071           | 0,067           |

Ghi chú:

- K<sub>7</sub>: Mẫu lấy tại XN lớp Radial - Xưởng cắt vải, thành hình.  
K<sub>8</sub>: Mẫu lấy tại xí nghiệp lớp Radial - Xưởng lưu hóa.  
K<sub>12</sub>: Mẫu lấy tại xí nghiệp cán luyện - Giữa luyện kín 1&2 (sàn 6,5m).  
K<sub>13</sub>: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Giữa luyện hở DC1 và ép đùn DC2 (sàn 0,0).  
1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).  
2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.  
3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC  
Head of Monitoring Department

Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC  
Director



Phạm Hoàng Phi



Số/No: 301-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- |                                       |                                                    |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu (Name of sample):          | <b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>                        |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample):      | K <sub>9</sub> , K <sub>10</sub> , K <sub>11</sub> |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity):           | 03                                                 |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date):    | 17/4/2025                                          |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date):   | 17-25/4/2025                                       |
| 6. Khách hàng (Client):               | <b>Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b>              |
| 7. Địa chỉ (Address):                 | <b>TP. Đà Nẵng</b>                                 |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): |                                                    |

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters) | Đơn vị<br>(Unit)  | Phương pháp thử<br>(Test methods) | Kết quả<br>(Test results) |                 |                 |
|------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
|            |                          |                   |                                   | K <sub>9</sub>            | K <sub>10</sub> | K <sub>11</sub> |
| 01         | Nhiệt độ                 | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT                | 30,7                      | 30,9            | 30,4            |
| 02         | Độ ẩm                    | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT                | 60,2                      | 59,8            | 60,2            |
| 03         | Ánh sáng                 | Lux               | Light Meter                       | 201                       | 171             | 174             |
| 04         | Độ ồn <sub>(Leq)</sub>   | dBA               | TCVN 7878-2:2018                  | 72,6                      | 71,7            | 73,8            |
| 05         | Tổng bụi lơ lửng (TSP)   | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                    | 0,08                      | 0,09            | 0,07            |

**Ghi chú:**

- K<sub>9</sub>: Xí nghiệp sấm lốp XĐXM - Nhà sấm - nổi đầu xăm XM.  
K<sub>10</sub>: Xí nghiệp sấm lốp XĐXM - Nhà lắp, lưu hóa lốp xe máy.  
K<sub>11</sub>: Mẫu lấy tại xí nghiệp cơ khí - Tổ tiện.
1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).  
2. (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường-Trung tâm công nghệ môi trường tại TP Đà Nẵng, VIMCERTS 120 - VIMCERTS 079 - VIMCERTS 032)  
3. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.  
4. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

**P. TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC**  
**Head of Monitoring Department**



**Huỳnh Ngọc Kháng**

**GIÁM ĐỐC**  
**Director**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Hoàng Phi**



Số/No: 300-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- |                                       |                                                     |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu (Name of sample):          | MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ                                |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample):      | K <sub>14</sub> , K <sub>15</sub> , K <sub>16</sub> |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity):           | 03                                                  |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date):    | 17/4/2025                                           |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date):   | 17-25/4/2025                                        |
| 6. Khách hàng (Client):               | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng                      |
| 7. Địa chỉ (Address):                 | TP. Đà Nẵng                                         |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): |                                                     |

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters) | Đơn vị<br>(Unit)  | Phương pháp thử<br>(Test methods) | Kết quả<br>(Test results) |                 |                 |
|------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
|            |                          |                   |                                   | K <sub>14</sub>           | K <sub>15</sub> | K <sub>16</sub> |
| 01         | Nhiệt độ                 | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT                | 31,3                      | 31,4            | 30,1            |
| 02         | Độ ẩm                    | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT                | 59,6                      | 60,1            | 60,2            |
| 03         | Ánh sáng                 | Lux               | Light Meter                       | 232                       | 234             | 339             |
| 04         | Độ ồn <sub>(Leq)</sub>   | dBA               | TCVN 7878-2:2018                  | 77,4                      | 76,8            | 67,3            |
| 05         | Tổng bụi lơ lửng (TSP)   | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                    | 0,08                      | 0,09            | KPH<br>(<0,01)  |
| 06         | NO <sub>2</sub>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                    | 0,022                     | 0,024           | KPH<br>(<0,003) |
| 07         | SO <sub>2</sub>          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                    | 0,070                     | 0,073           | 0,059           |

Ghi chú:

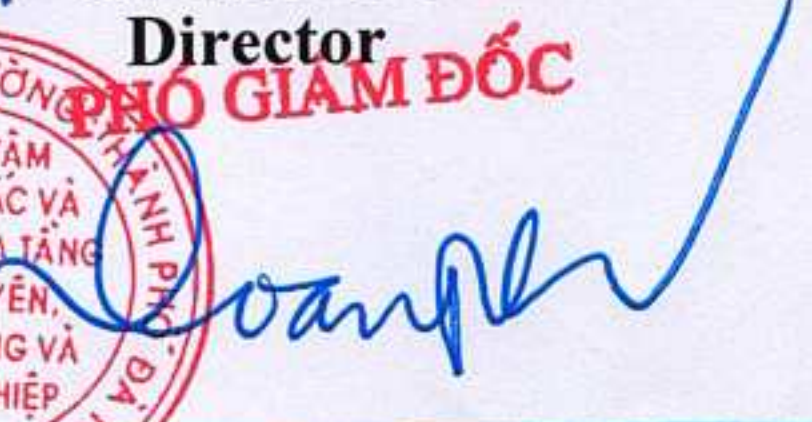
- KPH: Không phát hiện.  
K<sub>14</sub>: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Giữa luyện kín số 5&6 (sàn 6,5m).  
K<sub>15</sub>: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Giữa luyện hở 5&6 (sàn 0,0m).  
K<sub>16</sub>: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Phòng cân hóa chất.  
1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).  
2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.  
3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm.  
Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC  
Head of Monitoring Department

  
Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC  
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
Phạm Hoàng Phi



Số/No: 302-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- |                                       |                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Tên mẫu (Name of sample):          | <b>KHÍ THẢI</b>                       |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample):      | KT01, KT02, KT03, KT04, KT05          |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity):           | 05                                    |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date):    | 17/4/2025                             |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date):   | 17-25/4/2025                          |
| 6. Khách hàng (Client):               | <b>Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b> |
| 7. Địa chỉ (Address):                 | <b>TP. Đà Nẵng</b>                    |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): |                                       |

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters) | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test methods) | Kết quả<br>(Test results) |       |       |       |       |
|------------|--------------------------|--------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------|-------|-------|-------|
|            |                          |                    |                                   | KT01                      | KT02  | KT03  | KT04  | KT05  |
| 01         | Lưu lượng<br>khí thải    | Nm <sup>3</sup> /h | US EPA Method 2                   | 3.464                     | 2.848 | 4.804 | 3.241 | 5.448 |
| 02         | Bụi (PM)                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                   | 5,67                      | 12,50 | 6,20  | 11,80 | 4,89  |

### Ghi chú:

- KT01: Ống thải 01 - Hệ thống Cyclone đơn - Cyclone chùm số 1 (xử lý bụi từ công đoạn bào cốt lớp sản phẩm đắp nguội)  
KT02: Ống thải 02 - Hệ thống Cyclone đơn - Cyclone chùm số 2 (xử lý bụi từ công đoạn bào cốt lớp sản phẩm đắp nóng)  
KT03: Ống thải 03 - Hệ thống lọc bụi túi vải 01 (xử lý bụi từ công đoạn mài cốt lớp sản phẩm đắp nguội)  
KT04: Ống thải 04 - Hệ thống Cyclone - lọc bụi túi vải 02 (xử lý bụi từ công đoạn mài cốt lớp sản phẩm đắp nóng)  
KT05: Ống thải 05 - Hệ thống lọc bụi túi vải 03 (xử lý bụi từ công đoạn mài mặt lớp sản phẩm đắp nguội)

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).  
2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.  
3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm.  
Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

**TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC**  
Head of Monitoring Department



**Huỳnh Ngọc Kháng**

**GIÁM ĐỐC**  
Director  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Hoàng Phi**



Số/No: 296-DV/2025/TQM (N104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- Tên mẫu (Name of sample): **NƯỚC NGẦM**
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample): **NG<sub>CS</sub>**
- Số lượng mẫu (Quantity): **01**
- Ngày nhận mẫu (Receiving date): **17/4/2025**
- Ngày phân tích (Analysing date): **17-25/4/2025**
- Khách hàng (Client): **Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**
- Địa chỉ (Address): **TP. Đà Nẵng**
- Kết quả thử nghiệm (Test results):

| TT<br>(No) | Thông số<br>(Parameters)                | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test methods) | Kết quả<br>(Test results) |
|------------|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|            |                                         |                  |                                   | NG <sub>CS</sub>          |
| 1          | pH <sup>(*)</sup>                       | -                | TCVN 6492:2011                    | 6,79                      |
| 2          | Độ đục <sup>(*)</sup>                   | mg/L             | SMEWW 2130B:2017                  | 3                         |
| 3          | Độ cứng tổng số                         | mg/L             | TCVN 6224:1996                    | 20                        |
| 4          | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)             | mg/L             | TCVN 6625:2000                    | KPH (<2)                  |
| 5          | Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L             | TCVN 6194:1996                    | 19                        |
| 6          | Tổng Nitơ                               | mg/L             | TCVN 6638:2000                    | KPH (<3)                  |
| 7          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                  | 0,07                      |
| 8          | Sulfua (S <sup>2-</sup> )               | mg/L             | TCVN 6637:2000                    | KPH (<0,02)               |
| 9          | Sắt (Fe)                                | mg/L             | TCVN 6177:1996                    | 0,17                      |
| 10         | Đồng (Cu)                               | mg/L             | TCVN 6193:1996                    | KPH (<0,03)               |
| 11         | Chì (Pb)                                | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                  | KPH (<0,0003)             |
| 12         | Kẽm (Zn)                                | mg/L             | TCVN 6193:1996                    | KPH (<0,03)               |
| 13         | Mangan (Mn)                             | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                  | KPH (<0,04)               |
| 14         | Coliform                                | MPN/100mL        | SMEWW 9221B:2017                  | KPH (<2)                  |
| 15         | E.coli                                  | MPN/100mL        | SMEWW 9221B:2017                  | KPH (<2)                  |

### Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

NG<sub>CS</sub>: Mẫu nước dưới đất lấy tại khu vực lô G.

1. Các thông số trên được BoA công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 (VILAS 222) và Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

2.(\*): Các thông số chưa được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.

3. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

4. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm.  
Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

P. **TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC**  
Head of Monitoring Department



**Huỳnh Ngọc Kháng**



**GIÁM ĐỐC**

Director

**PHẠM HOÀNG PHI**

**Phạm Hoàng Phi**